

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH KON TUM  
TRƯỜNG THPT KON TUM

**CÔNG KHAI**  
**THU CHI TÀI CHÍNH**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024**

Kon Tum, tháng 9 năm 2023

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM 2023**

**Từ ngày 01/01/2023 đến 05/10/2023:**

| TT         | NỘI DUNG                                                                                                                                                  | SỐ TIỀN (đ)    | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>   | <b><u>Nguồn ngân sách NN cấp:</u></b>                                                                                                                     |                |         |
| 1          | Kinh phí tồn năm trước chuyển sang:                                                                                                                       | 1,408,000      |         |
| 2          | Kinh phí được cấp                                                                                                                                         | 15,954,000,000 |         |
| 3          | Kinh phí đã sử dụng                                                                                                                                       | 13,248,343,696 |         |
| 4          | Kinh phí tồn đến tại Kho Bạc                                                                                                                              | 2,707,064,304  |         |
| <b>II</b>  | <b><u>Nguồn thu học phí:</u></b>                                                                                                                          |                |         |
| 1          | Kinh phí năm trước mang sang                                                                                                                              | 369,180,207    |         |
| 2          | Thu đến ngày 05/10/2023                                                                                                                                   | 1,501,000      |         |
| 3          | Chi đến đến ngày 05/10/2023                                                                                                                               | 348,682,866    |         |
| 4          | Kinh phí còn tồn đến ngày 05/10/2023                                                                                                                      | 21,998,341     |         |
| <b>III</b> | <b><u>Nguồn thu dạy học tăng cường</u></b>                                                                                                                |                |         |
| 1          | Kinh phí năm trước mang sang                                                                                                                              | 56,433,412     |         |
| 2          | Thu đến ngày 05/10/2023                                                                                                                                   | 1,800,337,000  |         |
| 3          | Chi đến đến ngày 05/10/2023                                                                                                                               | 1,751,373,002  |         |
| 4          | Kinh phí còn tồn đến ngày 05/10/2023                                                                                                                      | 105,397,410    |         |
| <b>IV</b>  | <b><u>Nguồn thu trông giữ xe</u></b>                                                                                                                      |                |         |
| 1          | Kinh phí năm trước mang sang                                                                                                                              | 4,666,000      |         |
| 2          | Thu đến ngày 05/10/2023                                                                                                                                   | 59,480,000     |         |
| 3          | Chi đến đến ngày 05/10/2023                                                                                                                               | 56,506,000     |         |
| 4          | Kinh phí còn tồn đến ngày 05/10/2023                                                                                                                      | 7,640,000      |         |
| <b>V</b>   | <b><u>Nguồn thu cho thuê căn tin</u></b>                                                                                                                  |                |         |
| 1          | Kinh phí năm trước mang sang                                                                                                                              | 20,000,000     |         |
| 2          | Thu đến ngày 31/5/2023                                                                                                                                    | 16,000,000     |         |
| 3          | Chi đến ngày 05/10/2023                                                                                                                                   | 0              |         |
| 4          | Kinh phí còn tồn đến 05/10/2023                                                                                                                           | 36,000,000     |         |
|            | Năm 2022, 2023 chưa sử dụng và đang theo dõi tại TK tiền gửi của đơn vị chờ hướng dẫn của cấp trên; từ tháng 5/2023 đã thanh lý hợp đồng cho thuê căn tin |                |         |

| TT          | NỘI DUNG                             | SỐ TIỀN (đ) | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------|-------------|---------|
| <b>VI</b>   | <b><u>Nguồn thu vệ sinh</u></b>      |             |         |
| 1           | Kinh phí năm trước mang sang         | 0           |         |
| 2           | Thu đến ngày 05/10/2023              | 69,650,000  |         |
| 3           | Chi đến đến ngày 05/10/2023          | 69,650,000  |         |
| 4           | Kinh phí còn tồn đến ngày 05/10/2023 | 0           |         |
| <b>VII</b>  | <b><u>Nguồn thu VPP kiểm tra</u></b> |             |         |
| 1           | Kinh phí năm trước mang sang         | 33,098,000  |         |
| 2           | Thu đến ngày 05/10/2023              | 69,650,000  |         |
| 3           | Chi đến đến ngày 05/10/2023          | 102,748,000 |         |
| 4           | Kinh phí còn tồn đến ngày 05/10/2023 | 0           |         |
| <b>VIII</b> | <b><u>Nguồn kinh phí CSSKBĐ</u></b>  |             |         |
|             | Kinh phí năm trước mang sang         | 0           |         |
|             | Thu đến ngày 05/10/2023              | 51,071,952  |         |
|             | Chi đến đến ngày 05/10/2023          | 4,343,000   |         |
|             | Kinh phí còn tồn đến ngày 05/10/2023 | 46,728,952  |         |
| <b>IX</b>   | <b><u>Nguồn phí-lãi KB</u></b>       |             |         |
| 1           | Kinh phí năm trước mang sang         | 424,548     |         |
| 2           | Thu đến ngày 05/10/2023              | 581,292     |         |
| 3           | Chi đến đến ngày 05/10/2023          | 86,000      |         |
| 4           | Kinh phí còn tồn đến ngày 05/10/2023 | 919,840     |         |
|             |                                      |             |         |

Kon Tum, ngày 05 tháng 10 năm 2023

**KẾ TOÁN**

**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thi Thanh Nguyệt

Nguyễn Hải Nam

SỞ GD & ĐT TỈNH KON TUM  
**TRƯỜNG THPT KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01. /QĐ-THPTKT

Kon Tum, ngày 03 tháng 01 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 và công bố công khai quyết toán NSNN năm 2021 của Trường THPT Kon Tum**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán Trường THPT Kon Tum.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 và công bố công khai quyết toán NSNN năm 2021 của Trường THPT Kon Tum (theo các phụ biểu đính kèm)

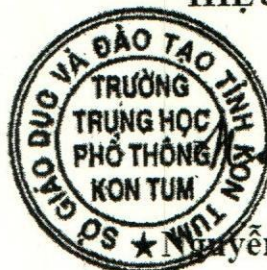
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban giám hiệu, các bộ phận có liên quan của trường THPT Kon Tum tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (t/h);
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Công khai bảng tin;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*[Signature]*  
**Nguyễn Ngọc Duyệt**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Kon Tum

Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THPTKT ngày 03/01/2023 của trường THPT Kon Tum)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
| 3          | Thu khác                                           | 4.540.0           |
| 3.1        | Học phí                                            | 704.0             |
| 3.2        | Dạy thêm học thêm                                  | 3.700.0           |
| 3.3        | Trông giữ phương tiện                              | 100.0             |
| 3.4        | Căn tin                                            | 36.0              |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 4.441.9           |
|            | Học phí                                            | 689.9             |
|            | Dạy thêm học thêm                                  | 3.626.0           |
|            | Trông giữ phương tiện                              | 90.0              |
|            | Căn tin                                            | 36.0              |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                   |
| 3          | Thu khác                                           | 98.1              |
| 3.1        | Học phí                                            | 14.1              |
| 3.2        | Dạy thêm học thêm                                  | 74.0              |
| 3.3        | Trông giữ phương tiện                              | 10.0              |
| 3.4        | Căn tin                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 15.654.0          |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 15.654.0          |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | 15.654.0          |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                   | <b>15.515.0</b>   |
| -          | Kinh phí thực hiện theo chế độ tự chủ (13)              |                   |
| -          | Kinh phí thực hiện theo chế độ không tự chủ (12)        | 15.515.0          |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>             | <b>139.0</b>      |
| -          | Kinh phí thực hiện theo chế độ không tự chủ (12)        | 139.0             |
|            | Chính sách cho học sinh theo ND 81/2021/ND-CP           | 71.0              |
|            | Chính sách cho học sinh theo ND 116/2016/ND-CP          | 68.0              |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 5.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 5.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Kon Tum công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3           | 4                 | 5                                   | 6                                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                   |                                     |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                   |                                     |                                                                         |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                   |                                     |                                                                         |
| 2          | Phí                                                |             |                   |                                     |                                                                         |
| 3          | Thu khác                                           | 3.900.0     | 2.365.6           | 60.66%                              |                                                                         |
| 2.1        | Học phí                                            | 690.0       | 381.0             |                                     |                                                                         |
| 2.2        | Dạy thêm học thêm                                  | 3.100.0     | 1.875.0           |                                     |                                                                         |
| 2.3        | Giữ xe                                             | 90.0        | 93.6              |                                     |                                                                         |
| 2.4        | Căn tin                                            | 20.0        | 16.0              |                                     |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                   |                                     |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | 3.864.0     | 2.430.7           | 62.91%                              |                                                                         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 3.864.0     | 2.430.7           | 62.91%                              |                                                                         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                   |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                   |                                     |                                                                         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                   |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       | 71.0        | 49.5              |                                     |                                                                         |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                   |                                     |                                                                         |
| 2          | Phí                                                |             |                   |                                     |                                                                         |
| 3          | Thu khác                                           | 71.0        | 49.5              |                                     |                                                                         |
| 2.1        | Học phí                                            | 0.0         | 0.0               |                                     |                                                                         |
| 2.2        | Dạy thêm học thêm                                  | 62.0        | 38.5              |                                     |                                                                         |

| 1         | 2                                                       | 3               | 4               | 5             | 6 |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|---|
| 2.3       | Giữ xe                                                  | 9.0             | 9.4             |               |   |
| 2.4       | Căn tin                                                 | 2.0             | 1.6             |               |   |
| <b>B</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | <b>14.671.8</b> | <b>14.658.9</b> | <b>99.91%</b> |   |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                       | <b>14.671.8</b> | <b>14.658.9</b> | <b>99.91%</b> |   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                 |                 |               |   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |                 |                 |               |   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |                 |                 |               |   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                 |                 |               |   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |                 |                 |               |   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |                 |                 |               |   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |                 |                 |               |   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |                 |                 |               |   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                 |                 |               |   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | <b>14.671.8</b> | <b>14.658.9</b> | <b>99.91%</b> |   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 14.285.0        | 14.285.0        | 100.00%       |   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 386.8           | 373.9           | 96.66%        |   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                 |                 |               |   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                 |                 |               |   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                 |                 |               |   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                 |                 |               |   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                 |                 |               |   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                 |                 |               |   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                 |                 |               |   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                 |                 |               |   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                 |                 |               |   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                 |                 |               |   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                 |                 |               |   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                 |                 |               |   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                 |                 |               |   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                 |                 |               |   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                 |                 |               |   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                 |                 |               |   |

| 1          | 2                                                       | 3 | 4 | 5 | 6 |
|------------|---------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |   |   |   |   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |   |   |   |   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |   |   |   |   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |   |   |   |   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |   |   |   |   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |   |   |   |   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |   |   |   |   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |   |   |   |   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |   |   |   |   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |   |   |   |   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |   |   |   |   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |   |   |   |   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |   |   |   |   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |   |   |   |   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |   |   |   |   |

| 1         | 2                                                       | 3 | 4 | 5 | 6 |
|-----------|---------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 4.1       | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 4.2       | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |   |   |   |   |
| 5.1       | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |   |   |   |   |
| 6.1       | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 6.2       | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |   |   |   |   |
| 7.1       | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 7.2       | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |   |   |   |   |
| 8.1       | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 8.2       | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |   |   |   |   |
| 9.1       | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 9.2       | Dự án B                                                 |   |   |   |   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |   |   |   |   |
| 10.1      | Dự án A                                                 |   |   |   |   |
| 10.2      | Dự án B                                                 |   |   |   |   |

Đơn vị: Trường THPT Kon Tum

Chương: 422

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THPTKT ngày 03/01/2023 của trường THPT Kon Tum)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số<br>T<br>T | Nội dung                                              | Tổng số<br>liệu báo<br>cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | Số quyết<br>toán được<br>duyệt chi tiết<br>từng đơn vị<br>trực thuộc<br>(nếu có đơn vị<br>trực thuộc) |
|--------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | 2                                                     | 3                                        | 4                                        | 5=4-3         | 6                                                                                                     |
| <b>A</b>     | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>I</b>     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 1            | Lệ phí                                                |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2            | Phí                                                   |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 3            | Thu khác                                              | 2.365.6                                  | 2.365.6                                  | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.1          | Học phí                                               | 381.0                                    | 381.0                                    | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.2          | Dạy thêm học thêm                                     | 1.875.0                                  | 1.875.0                                  | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.3          | Giữ xe                                                | 93.6                                     | 93.6                                     | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.4          | Căn tin                                               | 16.0                                     | 16.0                                     |               |                                                                                                       |
| <b>II</b>    | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> | <b>2.430.7</b>                           | <b>2.430.7</b>                           | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
| <b>1</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>2.430.7</b>                           | <b>2.430.7</b>                           | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
| a            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 2.430.7                                  | 2.430.7                                  | 0.0           |                                                                                                       |
| b            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>2</b>     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| a            | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| b            | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>III</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          | <b>49.5</b>                              | <b>49.5</b>                              | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
| 1            | Lệ phí                                                |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2            | Phí                                                   |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 3            | Thu khác                                              | 49.5                                     | 49.5                                     | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.1          | Học phí                                               | 0.0                                      | 0.0                                      | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.2          | Dạy thêm học thêm                                     | 38.5                                     | 38.5                                     | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.3          | Giữ xe                                                | 9.4                                      | 9.4                                      | 0.0           |                                                                                                       |
| 2.4          | Căn tin                                               | 1.6                                      | 1.6                                      | 0.0           |                                                                                                       |
| <b>B</b>     | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>14.658.9</b>                          | <b>14.658.9</b>                          | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
| <b>I</b>     | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>14.658.9</b>                          | <b>14.658.9</b>                          | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
| <b>1</b>     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 1.1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 1.2          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>2</b>     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.1          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
|              | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
|              | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
|              | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                                          |                                          |               |                                                                                                       |

| Số<br>T<br>T | Nội dung                                                                                                 | Tổng số<br>liệu báo<br>cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | Số quyết<br>toán được<br>duyệt chi tiết<br>từng đơn vị<br>trực thuộc<br>(nếu có đơn vị<br>trực thuộc) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                            |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.3          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>3</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                       | <b>14.658.9</b>                          | <b>14.658.9</b>                          | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
| <b>3.1</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                    | <b>14.285.0</b>                          | <b>14.285.0</b>                          | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
|              | Mục 6000 - Tiền lương                                                                                    | 7.002.9                                  | 7.002.9                                  | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6050 - Tiền công                                                                                     | 40.8                                     | 40.8                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6100 - Phụ cấp lương                                                                                 | 4.303.0                                  | 4.303.0                                  | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6200 - Tiền thưởng                                                                                   | 87.7                                     | 87.7                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6250 - Phúc lợi tập thể                                                                              | 12.5                                     | 12.5                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6300 - Các khoản đóng góp                                                                            | 1.934.8                                  | 1.934.8                                  | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                         | 24.9                                     | 24.9                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                  | 75.0                                     | 75.0                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6550 - Vật tư văn phòng                                                                              | 92.8                                     | 92.8                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                             | 30.9                                     | 30.9                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6650 - Hội nghị                                                                                      | 4.6                                      | 4.6                                      | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6700 - Công tác phí                                                                                  | 50.0                                     | 50.0                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6750 - Chi phí thuê mướn                                                                             | 132.6                                    | 132.6                                    | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6900 - Sửa chữa tài sản từ kinh phí TX                                                               | 82.7                                     | 82.7                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 6950 - Mua sắm tài sản                                                                               | 22.7                                     | 22.7                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn                                                                  | 66.9                                     | 66.9                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình                                                                       | 22.0                                     | 22.0                                     |               |                                                                                                       |
|              | Mục 7750 - chi khác                                                                                      | 82.7                                     | 82.7                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 7950- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 215.5                                    | 215.5                                    | 0.0           |                                                                                                       |
| <b>3.2</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                              | <b>373.9</b>                             | <b>373.9</b>                             | <b>0.0</b>    |                                                                                                       |
|              | Mục 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh                                                          | 72.2                                     | 72.2                                     | 0.0           |                                                                                                       |
|              | Mục 7750 - chi khác                                                                                      | 301.7                                    | 301.7                                    | 0.0           |                                                                                                       |
| 4.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 4.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 5.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 5.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                             |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 6.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 6.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                   |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 7.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 7.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                   |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 8.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 8.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                  |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 9.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 9.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                                          |                                          |               |                                                                                                       |

| Số<br>T<br>T | Nội dung                                                | Tổng số<br>liệu báo<br>cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | Số quyết<br>toán được<br>duyệt chi tiết<br>từng đơn vị<br>trực thuộc<br>(nếu có đơn vị<br>trực thuộc) |
|--------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 10.1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 10.2         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>II</b>    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>1</b>     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 1.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 1.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>2</b>     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>3</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 3.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 3.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>4</b>     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 4.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 4.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 5.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 6.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 6.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 7.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 7.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 8.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 8.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 9.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 9.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 10.1         | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 10.2         | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>III</b>   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>1</b>     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 1.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 1.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>2</b>     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>3</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 3.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |

| Số<br>T<br>T | Nội dung                                                | Tổng số<br>liệu báo<br>cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | Số quyết<br>toán được<br>duyệt chi tiết<br>từng đơn vị<br>trực thuộc<br>(nếu có đơn vị<br>trực thuộc) |
|--------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>4</b>     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 4.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 4.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 5.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 2.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 6.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 6.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 7.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 7.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 8.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 8.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 9.1          | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 9.2          | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 10.1         | Dự án A                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |
| 10.2         | Dự án B                                                 |                                          |                                          |               |                                                                                                       |

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Kon Tum công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT    | Nội dung                                           | Dự toán năm     | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                  | 3               | 4                             | 5                                   | 6                                                            |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>14.658.9</b> | <b>14.658.9</b>               | <b>100</b>                          |                                                              |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                 |                               |                                     |                                                              |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                 |                               |                                     |                                                              |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                 |                               |                                     |                                                              |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                 |                               |                                     |                                                              |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                 |                               |                                     |                                                              |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                 |                               |                                     |                                                              |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                 |                               |                                     |                                                              |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                 |                               |                                     |                                                              |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                 |                               |                                     |                                                              |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                               |                                     |                                                              |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>14.658.9</b> | <b>14.658.9</b>               | <b>100</b>                          |                                                              |
| 3.1      | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>              | <b>14.285.0</b> | <b>14.285.0</b>               | <b>100</b>                          |                                                              |
| -        | Kinh phí thực hiện theo chế độ tự chủ (13)         | 12.127.0        | 12.127.0                      | 100                                 |                                                              |
| -        | Kinh phí thực hiện theo chế độ tự chủ (14)         | 2.158.0         | 2.158.0                       | 100                                 |                                                              |
| 3.2      | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>        | <b>373.9</b>    | <b>373.9</b>                  | <b>100</b>                          |                                                              |
| -        | Kinh phí thực hiện theo chế độ không tự chủ (12)   | 373.9           | 373.9                         | 100                                 |                                                              |
|          | + Chế độ ăn, ở học sinh theo NĐ 116                | 46.9            | 46.9                          | 100                                 |                                                              |
|          | + Chế độ HTCP học tập theo NĐ 86                   | 25.3            | 25.3                          | 100                                 |                                                              |
|          | + Chế độ cấp bù học phí theo NĐ 86                 | 301.7           | 301.7                         | 100                                 |                                                              |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                 |                               |                                     |                                                              |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                               |                                     |                                                              |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                               |                                     |                                                              |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                 |                               |                                     |                                                              |
| 5.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                               |                                     |                                                              |
| 5.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                               |                                     |                                                              |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       |                 |                               |                                     |                                                              |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                              |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                              |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                              |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                               |                                     |                                                              |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                              |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                               |                                     |                                                              |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                              |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                               |                                     |                                                              |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                              |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                               |                                     |                                                              |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                               |                                     |                                                              |
| 1.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 1.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                               |                                     |                                                              |
| 2.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 2.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                               |                                     |                                                              |
| 3.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 3.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                               |                                     |                                                              |
| 4.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 4.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                               |                                     |                                                              |
| 5.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 2.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                               |                                     |                                                              |
| 6.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 6.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                              |
| 7.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 7.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                               |                                     |                                                              |
| 8.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 8.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                               |                                     |                                                              |
| 9.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 9.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                               |                                     |                                                              |
| 10.1  | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| 10.2  | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                              |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                               |                                     |                                                              |
| 1.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                              |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                               |                                     |                                                              |
| 2.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 2.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                               |                                     |                                                              |
| 3.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 3.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                              |
| 4.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 4.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                              |
| 5.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 2.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                              |
| 6.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 6.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                              |
| 7.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 7.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                              |
| 8.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 8.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                              |
| 9.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 9.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                              |
| 10.1  | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                              |
| 10.2  | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                              |

### **BÁO CÁO**

Về việc công khai tài sản công năm 2022 tại Trường THPT Kon Tum

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-C ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 29/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Công văn số 533/STC-QLGCS ngày 21/02/2023 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum về việc công khai tài sản công năm 2022 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.

Thực hiện Công văn số 313/SGDDĐT-KHTC của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum về việc công khai tài sản công năm 2022. Trường THPT Kon Tum báo cáo kết quả thực hiện như sau:

#### **1. Kết quả thực hiện công khai tại đơn vị**

- Nhà trường đã thực hiện tốt công tác quán triệt, tuyên truyền các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh, Sở Tài chính, Sở GD&ĐT liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công, đồng thời niêm yết công khai để viên chức, người lao động, học sinh theo dõi và cập nhật thông tin thường xuyên.

- Thực hiện công khai công khai tình hình tăng giảm tài sản, quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sử dụng đúng theo quy định tại Điều 121, 122, 123 Nghị định Số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công và Điều 11 Thông tư Số 144/2017/TT-BTC.

- Về nội dung công khai: Đảm bảo nội dung theo quy định.

- Về hình thức công khai: Công khai các biểu mẫu công khai tài sản công được niêm yết tại bản tin của đơn vị.

- Về thời gian công khai: Đảm bảo thời gian theo quy định.

*(Chi tiết có các biểu mẫu kèm theo).*

#### **2. Đề xuất, kiến nghị: Không**

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công khai tài sản công năm 2022 tại Trường THPT Kon Tum, kính báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



*[Handwritten signature]*  
Nguyễn Ngọc Duyệt

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Kon Tum

Mã đơn vị: 1049800

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**

Năm 2022

| STT | TÀI SẢN                                               | TỔNG CỘNG |           | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |          |                      |                 |              |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|
|     |                                                       | SỐ LƯỢNG  | DIỆN TÍCH | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |
|     |                                                       |           |           |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |
| 1   | 2                                                     | 3         | 4         | 5                  | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10              | 11           |
| 1   | Trường Trung học phổ thông Kon Tum - Mã QHNS: 1049800 |           |           |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 1 - Đất khuôn viên                                    | 1         | 11.258    | 11.258             |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 2 - Nhà                                               | 4         | 5.118     |                    | 5.118               |            |          |                      |                 |              |
|     | 3 - Xe ô tô                                           |           |           |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 4 - Tài sản cố định khác                              | 424       |           |                    | 424                 |            |          |                      |                 |              |
|     | Tổng cộng                                             | 429       |           |                    |                     |            |          |                      |                 |              |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Mẫu số 09a-CK/TSC**

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Kon Tum

**Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp**

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG**

**Năm 2022**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| Stt | Tên tài sản      | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                  |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                         | 12                                                               | 13                              | 14      |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính HP   | Bộ          | 1        |           |               |              | 16.988                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | <b>Tổng cộng</b> |             |          |           |               |              | 2.414.614                 |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum

Mẫu số 10a-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Kon Tum

Mã đơn vị: 1049800

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

| STT | TÀI SẢN                                               | ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẮM |           |            | TIẾP NHẬN |           |            | THUÊ     |           |            |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|
|     |                                                       | Số lượng                | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng  | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá |
| 1   | 2                                                     | 3                       | 4         | 5          | 6         | 7         | 8          | 9        | 10        | 11         |
| 1   | Trường Trung học phổ thông Kon Tum - Mã QHNS: 1049800 | 3                       |           | 59.416     |           |           |            |          |           |            |
|     | 1 - Đất khuôn viên                                    |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 2 - Nhà                                               |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 3 - Xe ô tô                                           |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 4 - Tài sản cố định khác                              | 3                       |           | 59.416     |           |           |            |          |           |            |
|     | Tổng cộng                                             | 3                       |           | 59.416     |           |           |            |          |           |            |

Người lập báo cáo  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)